

**BỘ CÔNG THƯƠNG**  
**TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI**  
**PHÒNG THÔNG TIN XÚC TIẾN TM & ĐT**

**NHIỆM VỤ**  
**“THU THẬP, TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH VÀ CUNG CẤP**  
**THÔNG TIN PHỤC VỤ TRIỂN KHAI HIỆP ĐỊNH UKVFTA”**  
**NĂM 2023**

**BÁO CÁO**  
**VỀ TÌNH HÌNH GIAO THƯƠNG ĐỐI VỚI**  
**NGÀNH HÀNG DỆT MAY TRONG UKVFTA**  
**THÁNG 10/2023**

**Cơ quan chủ quản: Bộ Công Thương**

**Cơ quan chủ trì: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại**

**Năm 2023**

## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG BÁO CÁO .....</b>	<b>5</b>
<b>I. Tình hình giao thương đối với ngành hàng dệt may trong UKVFTA.....</b>	<b>5</b>
<b>1. Phân tích hoạt động xuất, nhập khẩu dệt may của Việt Nam với thị trường trong UKVFTA.....</b>	<b>5</b>
<i>1.1. Xuất khẩu dệt may của Việt Nam sang Vương quốc Anh .....</i>	<i>5</i>
<i>1.2. Nhập khẩu dệt may của Việt Nam từ Vương quốc Anh .....</i>	<i>7</i>
<b>2. Cạnh tranh đối với hàng dệt may Việt Nam tại thị trường Vương quốc Anh.....</b>	<b>8</b>
<b>3. Tình hình, xu hướng thị trường và thương mại dệt may của Vương quốc Anh .....</b>	<b>16</b>
<i>3.1. Xu hướng thị trường Vương quốc Anh.....</i>	<i>16</i>
<i>3.2. Nhập khẩu dệt may của Vương quốc Anh.....</i>	<i>17</i>
<b>II. Các quy định, chính sách liên quan đến ngành hàng dệt may trong UKVFTA .....</b>	<b>27</b>

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may sang Vương quốc Anh .....	5
Bảng 2: Kim ngạch nhập khẩu vải và nguyên liệu dệt may, da giày của Việt Nam từ Vương quốc Anh 9 tháng đầu năm 2023 .....	7
Bảng 3: Tăng trưởng nhập khẩu dệt may từ một số thị trường có trị giá xuất khẩu cao sang Vương quốc Anh (trên 100 nghìn GBP) trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023 .....	10
Bảng 4: Một số chủng hàng dệt may nhập khẩu từ các nguồn cung của Vương quốc Anh trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023 .....	18

## DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu dệt may của Việt Nam sang Vương quốc Anh 9 tháng đầu năm giai đoạn 2022 - 2023 .....	6
Biểu đồ 2: Kim ngạch nhập khẩu vải và nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày của Việt Nam từ Vương quốc Anh 9 tháng đầu năm 2023 .....	8
Biểu đồ 3: Cơ cấu các thị trường nhập khẩu dệt may của Vương quốc Anh trong 8 tháng đầu năm 2023 .....	9

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TỪ VIẾT TẮT	DIỄN GIẢI
BSI	Tiêu chuẩn Quốc gia Vương quốc Anh
Brexit	Vương quốc Anh rời EU
EU	Liên minh Châu Âu
FTA	Hiệp định thương mại tự do
ITC	Trung tâm Thương mại quốc tế
UKVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-Len
NPL	Nguyên phụ liệu
KNXK	Kim ngạch xuất khẩu
XK	Xuất khẩu

## TÓM TẮT

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng dệt may của Việt Nam tháng 9/2023 chỉ đạt gần 2,57 tỷ USD, giảm 25,55% so với tháng 8/2023 và giảm 6,17% so với tháng 9/2022. Tổng kim ngạch xuất khẩu ngành hàng 9 tháng đầu năm nay giảm 13,57% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 25,09 tỷ USD.

Trị giá xuất khẩu dệt may của Việt Nam sang Vương quốc Anh trong tháng 9/2023 giảm 34, 2% so với tháng 8/2023 và giảm 33,89% so với tháng 9/2023, đạt 43,83 triệu USD. Tổng kim ngạch xuất khẩu ngành hàng sang Vương quốc Anh 9 tháng năm 2023 giảm 19,55% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 503,5 triệu USD, chỉ chiếm 2,01% tổng trị giá xuất khẩu dệt may của Việt Nam sang các thị trường.

Kim ngạch nhập khẩu cả vải và nguyên phụ liệu dệt may từ Vương quốc Anh trong 9 tháng 2023 đều tăng so với 9 tháng 2022, trong đó kim ngạch nhập khẩu vải tăng các loại tăng 73,93%, đạt 7,8 tỷ USD; kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày tăng 9,75%, đạt 30,37 tỷ USD.

Vương Quốc Anh đã công bố Chương trình Thương mại với Các nước đang Phát triển (DCTS) thay thế Chương trình Ưu đãi Tổng quát (GSP) từ ngày 19/6/2023. DCTS là một trong những chương trình ưu đãi rộng mở nhất trên thế giới, cung cấp thương mại miễn thuế, không hạn ngạch cho các nước kém phát triển trên mọi mặt hàng trừ vũ khí.

Hiện nay, Việt Nam là nguồn cung các mặt hàng dệt may lớn thứ 12 của Vương quốc Anh. Như vậy, còn nhiều dư địa cho xuất khẩu dệt may của Việt Nam sang Vương quốc Anh nhưng cũng có nhiều đối thủ lớn cạnh tranh với Việt Nam.

Nhập khẩu các mặt hàng dệt may của Vương quốc Anh vẫn tiếp tục xu hướng giảm. Tính toán từ dữ liệu [www.uktradeinfo.com](http://www.uktradeinfo.com), kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng dệt may của Vương quốc Anh trong tháng 8/2023 giảm 10,02% so với tháng 8/2022, đạt gần 1,63 tỷ bảng Anh, đưa tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng của Vương quốc Anh 8 tháng đầu năm 2023 lên 11,63 tỷ bảng Anh, vẫn giảm 9,78% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tiêu chí xác định sản phẩm quần áo trẻ em được miễn thuế VAT tại Vương quốc Anh (Chi tiết trong Báo cáo).

## NỘI DUNG BÁO CÁO

### I. Tình hình giao thương đối với ngành hàng dệt may trong UKVFTA

#### 1. Phân tích hoạt động xuất, nhập khẩu dệt may của Việt Nam với thị trường trong UKVFTA

##### 1.1. Xuất khẩu dệt may của Việt Nam sang Vương quốc Anh

Lượng hàng tồn kho vẫn còn nhiều trong khi lạm phát cao khiến sức mua toàn cầu chưa được khôi phục ở các mặt hàng không được coi là thiết yếu như hàng dệt may đã ảnh hưởng tới hoạt động xuất khẩu dệt may của Việt Nam.

Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng dệt may của Việt Nam tháng 9/2023 chỉ đạt gần 2,57 tỷ USD, giảm 25,55% so với tháng 8/2023 và giảm 6,17% so với tháng 9/2022. Tổng kim ngạch xuất khẩu ngành hàng 9 tháng đầu năm 2023 giảm 13,57% so với cùng kỳ năm 2022, đạt 25,09 tỷ USD.

**Bảng 1: Tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may sang Vương quốc Anh tháng 9 và 9 tháng/2023**

	Tháng 9/2023			9 tháng năm 2023	
	Trị giá (triệu USD)	So với T8/2023 (%)	So với T9/2022 (%)	Trị giá (triệu USD)	So với 9T/2022 (%)
Tổng KNXK dệt may của Việt Nam	2.567,70	-25,55	-6,17	25.095,46	-13,57
KNXK dệt may sang Vương quốc Anh	43,83	-34,2	-33,89	503,5	-19,55
Tỷ trọng (%) (XK sang Vương quốc Anh/tổng XK dệt may)	1,71			2,01	

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam*

Theo Tradingeconomics, tại Vương quốc Anh trong tháng 9/2023 vẫn ở mức 6,7% như tháng 8/2023, chủ yếu do tăng giá thực phẩm và đồ uống không cồn, đồ nội thất và hàng gia dụng. Tỷ lệ lạm phát cơ bản, không bao

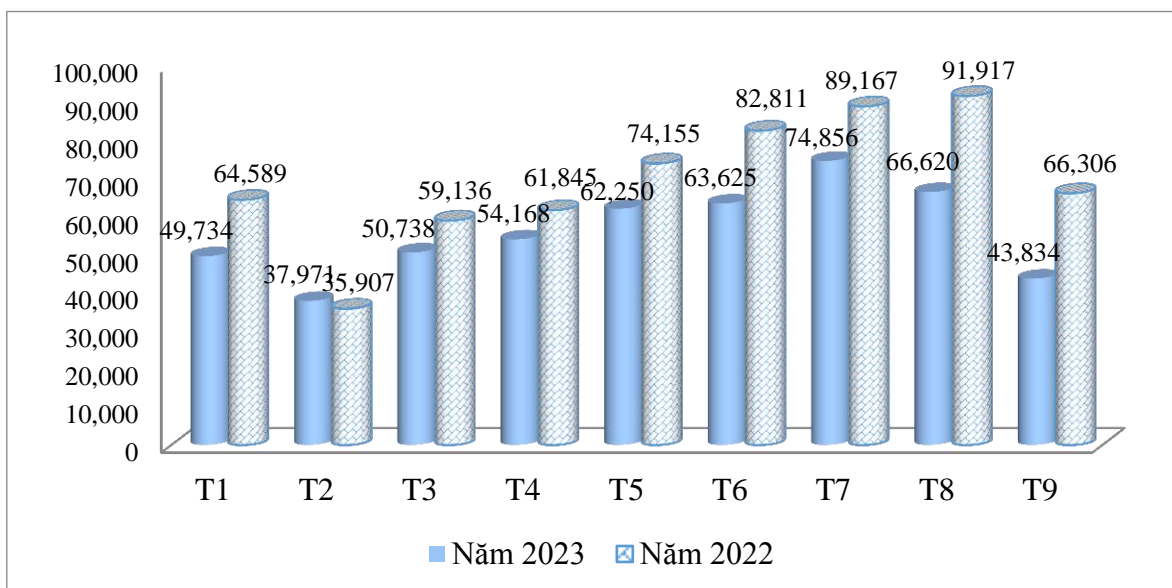
gồm các mặt hàng dễ biến động như năng lượng và thực phẩm, giảm xuống 6,1% nhưng vẫn cao hơn mức kỳ vọng 6% và cao hơn đáng kể so với mục tiêu 2% của Ngân hàng trung ương Vương quốc Anh khiến áp lực lạm phát gia tăng trong nước và làm phức tạp thêm nhiệm vụ cho các nhà hoạch định chính sách. Theo Văn phòng Thống kê Quốc gia Anh, trên cơ sở hàng tháng, CPI tại Vương quốc Anh đã tăng 0,5% trong tháng 9/2023, mức tăng đáng kể nhất kể từ tháng 5/2023.

Lạm phát cao kìm hãm chi tiêu tiêu dùng của người tiêu dùng tại Vương quốc Anh đối với các mặt hàng không phải là hàng thiết yếu như dệt may. Điều này khiến xuất khẩu dệt may sang Vương quốc Anh tiếp tục xu hướng giảm.

Trị giá xuất khẩu dệt may của Việt Nam sang Vương quốc Anh trong tháng 9/2023 giảm 34, 2% so với tháng 8/2023 và giảm 33,89% so với tháng 9/2022, đạt 43,83 triệu USD. Tổng kim ngạch xuất khẩu ngành hàng sang Vương quốc Anh 9 tháng năm 2023 giảm 19,55% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 503,5 triệu USD, chỉ chiếm 2,01% tổng trị giá xuất khẩu dệt may của Việt Nam sang các thị trường.

**Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu dệt may của Việt Nam sang Vương quốc Anh 9 tháng đầu năm giai đoạn 2022 - 2023**

*Đơn vị tính: nghìn USD*



*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam*

## 1.2. Nhập khẩu dệt may của Việt Nam từ Vương quốc Anh

Để có thể tận dụng được các ưu đãi trong UKVFTA, lượng vải và nguyên phụ liệu dệt may nhập khẩu từ Vương quốc Anh 9 tháng năm 2023 vẫn tăng so với cùng kỳ năm ngoái nhằm đáp ứng tiêu chí về nguồn gốc xuất xứ.

Kim ngạch nhập khẩu cả vải và nguyên phụ liệu dệt may từ Vương quốc Anh trong 9 tháng 2023 đều tăng so với 9 tháng 2022, trong đó kim ngạch nhập khẩu vải tăng các loại tăng 73,93%, đạt 7,8 tỷ USD; kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày tăng 9,75%, đạt 30,37 tỷ USD.

**Bảng 2: Kim ngạch nhập khẩu vải và nguyên liệu dệt may, da giày của Việt Nam từ Vương quốc Anh 9 tháng đầu năm 2023**

Mặt hàng	Tháng 9/2023			9 tháng năm 2023	
	Trị giá (USD)	So với T8/2023 (%)	So với T9/2022 (%)	Trị giá (USD)	So với 9T/2022 (%)
Vải các loại	285.619	-74,34	- 22,73	7.801.693	73,93
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	3.192.802	37,3	- 22,30	30.375.757	9,75

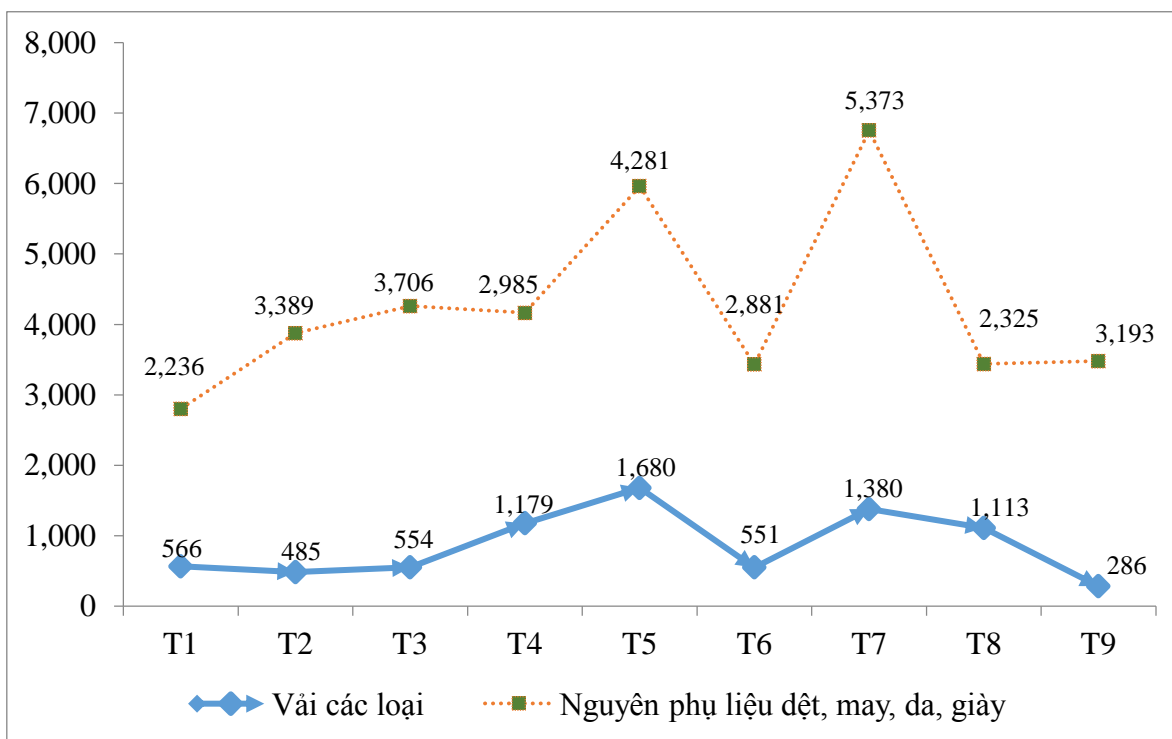
*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam*

Tuy nhiên, xu hướng tăng nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may từ Vương quốc Anh ổn định hơn nhập khẩu vải nguyên liệu. Kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may từ Vương quốc Anh trong quý 2/2023 tăng 8,76% so với quý 1/2023 và quý 3/2023 tiếp tục tăng 7,32% so với quý 2/2023. Tính riêng tháng 9/2023 tăng 37,3% so với tháng 8/2023.

Còn nhập khẩu vải các loại từ Vương quốc Anh quý 2/2023 tuy tăng mạnh 112,31% so với quý 1/2023 nhưng kim ngạch nhập khẩu quý 3/2023 lại giảm 18,49% so với quý 2/2023. Riêng trị giá nhập khẩu trong tháng 9/2023 giảm 74,34% so với tháng 8/2023.

**Biểu đồ 2: Kim ngạch nhập khẩu vải và nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày của Việt Nam từ Vương quốc Anh 9 tháng đầu năm 2023**

*Đơn vị tính: nghìn USD*



*Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam*

## **2. Phân tích cạnh tranh đối với hàng dệt may Việt Nam tại thị trường Vương quốc Anh**

Hiện nay, Việt Nam là nguồn cung các mặt hàng dệt may lớn thứ 12 của Vương quốc Anh. Như vậy, còn nhiều dư địa cho xuất khẩu dệt may của Việt Nam sang Vương quốc Anh nhưng cũng có nhiều đối thủ lớn cạnh tranh với Việt Nam.

Vương Quốc Anh đã công bố Chương trình Thương mại với Các nước đang Phát triển (DCTS) thay thế Chương trình Ưu đãi Tổng quát (GSP) từ ngày 19/6/2023. DCTS là một trong những chương trình ưu đãi rộng mở nhất trên thế giới, cung cấp thương mại miễn thuế, không hạn ngạch cho các nước kém phát triển trên mọi mặt hàng trừ vũ khí.

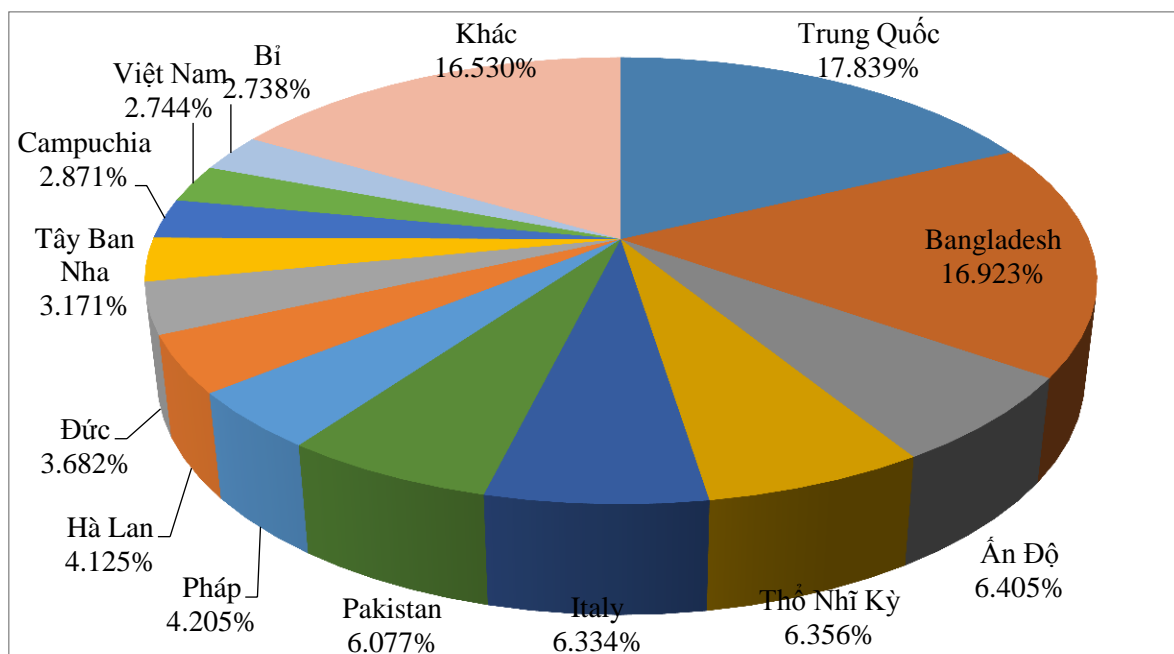
Bangladesh là quốc gia được coi là kém phát triển nên được miễn thuế khi xuất khẩu vào Vương quốc Anh. Trong khi đó, thuế xuất khẩu nhiều sản phẩm dệt may của Việt Nam sang Vương quốc Anh theo cam kết trong Hiệp



định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland (UKVFTA) sẽ về dần 0% trong vòng 7 năm sau khi có hiệu lực.

Theo dữ liệu từ [www.uktradeinfo.com](http://www.uktradeinfo.com), kim ngạch nhập khẩu dệt may từ Bangladesh luôn giữ tỷ trọng cao trong các nguồn cung hàng dệt may của Vương quốc Anh, chiếm 16,9% tổng trị giá nhập khẩu các sản phẩm dệt may của Vương quốc Anh từ tất cả các thị trường, đạt 1,97 tỷ bảng Anh (GBP) trong 8 tháng đầu năm 2023.

**Biểu đồ 3: Cơ cấu các thị trường nhập khẩu dệt may của Vương quốc Anh trong 8 tháng đầu năm 2023**



(Nguồn: tính toán từ dữ liệu [www.uktradeinfo.com](http://www.uktradeinfo.com))

Trung Quốc hiện là một nguồn cung ứng dệt may lớn của Vương quốc Anh. Mặc dù giảm 16,17% so với cùng kỳ năm ngoái nhưng kim ngạch nhập khẩu dệt may của Vương quốc Anh từ Trung Quốc vẫn chiếm 17,8% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu dệt may của Vương quốc Anh, đạt gần 2,1 tỷ bảng Anh (GBP) trong 8 tháng đầu năm 2023.

Đối thủ cạnh tranh lớn thứ ba của Việt Nam là Ấn Độ và Thổ Nhĩ Kỳ, cùng giữ 6,4% thị phần. Nguồn cung Italia giữ 6,3% thị phần, Pakistan giữ 6,1%, Pháp và Hà Lan cùng giữ mức 4,2%, Đức giữ 3,7% và Tây Ban Nha giữ 3,2%. Các nguồn cung khác chỉ chiếm dưới 3% thị phần.

Đáng chú ý, Úc hiện chỉ là nguồn cung xếp thứ 49 và New Zealand đứng thứ 65 nhưng ngày 31/5/2023, Bộ Kinh doanh và Thương mại của Vương quốc Anh cũng đã công bố Hiệp định thương mại của Vương quốc Anh với Úc và New Zealand bắt đầu có hiệu lực, theo đó hàng hóa xuất nhập sẽ được ưu đãi hoặc miễn thuế quan, trong đó có hàng dệt may. Như vậy, hàng hóa xuất khẩu nói chung và dệt may xuất khẩu nói riêng của Việt Nam sẽ thêm các đối thủ cạnh tranh cả về công nghệ và lợi thế về khoảng cách địa lý.

Không chỉ phải đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt từ các nước Trung Quốc, Bangladesh, Ấn Độ...., dệt may Việt Nam còn có nguy cơ bị các đối thủ nhỏ hơn như Úc và New Zealand gia tăng cạnh tranh tại thị trường Vương quốc Anh trong khi thị phần các sản phẩm dệt may của Việt Nam tại Vương quốc Anh đang có xu hướng giảm. Tính trong 3 tháng đầu năm 2023, Việt Nam là nguồn cung hàng dệt may lớn thứ 10 của Vương quốc Anh, nhưng tính trong 8 tháng đầu năm 2023 thì Việt Nam đứng thứ 12, chiếm 2,72% tỷ trọng về kim ngạch nhập khẩu trong cơ cấu các nguồn cung hàng dệt may của Vương quốc Anh.

**Bảng 3: Tăng trưởng nhập khẩu dệt may từ một số thị trường có trị giá xuất khẩu cao sang Vương quốc Anh (trên 100 nghìn GBP) trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	Tháng 8/2023			8 tháng 2023	
	Trị giá (bảng Anh)	So với T7/2023 (%)	So với T8/2022 (%)	Trị giá (bảng Anh)	So với 8T/2022 (%)
<b>Tổng NK</b>	<b>1.628.271.598</b>	<b>18,69</b>	<b>-10,02</b>	<b>11.627.741.764</b>	<b>-9,78</b>
Trung Quốc	370.262.540	37,99	-10,13	2.074.225.013	-16,17
Bangladesh	252.389.531	14,10	-9,21	1.967.754.781	-1,99
Ấn Độ	80.838.245	14,78	-3,84	744.706.327	-10,27
Thổ Nhĩ Kỳ	100.388.580	30,26	-23,88	739.096.865	-26,24
Italy	99.529.209	-8,35	0,80	736.476.377	-9,17

Thị trường	Tháng 8/2023			8 tháng 2023	
	Trị giá (bảng Anh)	So với T7/2023 (%)	So với T8/2022 (%)	Trị giá (bảng Anh)	So với 8T/2022 (%)
Pakistan	95.291.206	9,81	-2,20	706.664.286	-8,92
Pháp	65.067.130	3,54	-7,01	488.895.883	-2,05
Hà Lan	76.804.238	40,64	28,45	479.651.994	11,01
Đức	42.527.969	1,37	-33,84	428.172.102	-10,72
Tây Ban Nha	47.229.051	9,27	-6,56	368.773.814	-6,23
Campuchia	59.670.301	41,11	-2,89	333.845.619	-8,61
Việt Nam	47.344.142	23,47	-8,86	319.051.298	-2,41
Bỉ	48.858.997	49,96	3,70	318.314.963	8,99
Sri Lanka	33.296.419	7,53	-21,12	267.681.070	-21,87
Myanmar	21.814.662	32,67	-30,27	177.600.742	-11,68
Hồng Kông (Trung Quốc)	19.306.108	5,11	-30,11	145.144.769	-18,29
Hoa Kỳ	17.912.200	14,90	-4,11	138.253.547	3,22
Bồ Đào Nha	18.564.219	16,45	-13,48	129.534.890	-14,42
Ireland	15.754.821	17,73	10,95	110.627.958	12,62
Morocco	13.552.730	17,29	-2,33	101.630.511	0,59
Indonesia	10.053.054	23,74	-12,96	77.203.855	-17,28
Đan Mạch	10.332.884	14,88	-24,96	75.847.268	-18,06
Thụy Sĩ	7.316.969	-5,11	-19,68	67.687.199	-12,02

Thị trường	Tháng 8/2023			8 tháng 2023	
	Trị giá (bảng Anh)	So với T7/2023 (%)	So với T8/2022 (%)	Trị giá (bảng Anh)	So với 8T/2022 (%)
Romania	5.888.507	-7,84	-44,92	51.179.920	-48,69
Thụy Điển	6.902.927	36,41	8,45	47.518.138	22,73
Ai Cập	4.938.227	1,43	43,61	34.764.308	-12,26
Ba Lan	2.952.276	-10,39	-42,34	33.021.618	-14,17
Séc	4.304.484	20,42	-5,11	31.752.475	-1,81
Bulgaria	4.452.729	5,03	35,67	31.630.201	28,98
Thái Lan	3.287.715	-24,28	-28,56	31.215.661	-17,34
Jordan	2.172.516	-21,68	-17,32	23.780.861	11,72
Nhật Bản	2.309.454	-12,96	-20,18	22.166.543	10,15
Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất	2.030.292	-13,48	-17,94	21.151.535	14,63
Tunisia	2.713.379	49,61	-8,62	20.234.629	-33,78
Canada	2.456.660	43,42	-27,69	17.649.066	-26,18
Honduras	1.012.217	-59,93	-66,16	17.294.100	-3,90
Lithuania	1.837.484	35,19	-8,90	16.241.015	-4,68
Madagascar	1.771.706	-29,83	-43,49	15.436.765	3,27
Malaysia	2.586.014	29,20	21,56	15.038.404	4,40
Philippines	1.661.855	-25,25	-50,60	14.429.881	-13,21

Thị trường	Tháng 8/2023			8 tháng 2023	
	Trị giá (bảng Anh)	So với T7/2023 (%)	So với T8/2022 (%)	Trị giá (bảng Anh)	So với 8T/2022 (%)
Moldova	1.720.257	35,27	-46,77	13.664.873	-43,44
Singapore	2.039.388	16,60	-18,54	11.766.201	-20,75
Mauritius	1.143.898	2,30	-28,91	11.759.121	-51,69
Hàn Quốc	1.191.169	-42,87	-53,25	11.386.145	-30,15
Ả Rập Xê Út	1.226.193	26,19	2.621,91	10.478.180	2.508,08
Israel	525.597	41,53	-65,91	9.136.395	26,98
Hy Lạp	1.024.337	25,12	-72,34	8.970.773	-49,73
Hungary	874.749	-11,50	-22,75	8.534.728	34,84
Australia	598.178	-58,81	-37,92	8.158.927	11,54
Áo	922.473	3,98	-16,07	7.618.579	-11,01
Đài Loan	874.113	-12,53	-65,50	7.067.202	-42,47
Ukraine	461.587	-7,96	105,56	5.155.546	37,77
Yugoslavia	573.503	-4,15	-29,68	5.029.851	-23,47
Nepal	699.374	2,49	-11,15	4.173.090	-0,98
Pê Ru	309.472	27,20	-70,12	4.126.272	-29,56
Slovakia	638.478	-20,45	72,24	3.879.273	13,89
Nam Phi	680.333	58,13	83,71	3.785.530	-24,83
Luxembourg	359.207	-23,47	101,45	3.298.617	22,74

Thị trường	Tháng 8/2023			8 tháng 2023	
	Trị giá (bảng Anh)	So với T7/2023 (%)	So với T8/2022 (%)	Trị giá (bảng Anh)	So với 8T/2022 (%)
Colombia	355.354	3,02	-20,67	2.775.502	-5,28
El Salvador	80.606	-87,49	-84,48	2.686.386	105,43
Phần Lan	90.028	-82,64	-84,03	2.638.324	-23,94
Serbia	92.283	-84,52	-70,40	2.503.925	-11,84
Mexico	181.495	257,28	-27,02	2.020.802	-6,78
Guatemala	370.631	39,25	547,23	1.981.295	1,62
New Zealand	433.619	2.277,04	165,88	1.728.918	36,38
Lebanon	187.227	-46,90	-23,31	1.699.465	3,18
Lào	177.018	-7,48	-54,22	1.655.236	-51,32
Estonia	201.011	-9,80	-2,38	1.629.246	7,57
Cộng hòa Dominican	86.512	-72,92	-62,03	1.603.533	94,45
Croatia	225.924	-31,62	-6,49	1.562.083	7,21
Na Uy	146.852	17,28	80,64	1.492.453	11,26
Nicaragua	172.148	-48,94	-35,37	1.457.566	85,58
Ba Ren	282.969	272,97	1.403,95	1.449.736	761,70
Kenya	3.117	-96,92	-99,64	1.345.337	-39,88
Brazil	35.478	-36,36	-0,35	1.339.239	76,93
Rwanda	400.562	40,83	3.357,89	1.283.991	28,03

Thị trường	Tháng 8/2023			8 tháng 2023	
	Trị giá (bảng Anh)	So với T7/2023 (%)	So với T8/2022 (%)	Trị giá (bảng Anh)	So với 8T/2022 (%)
Latvia	159.413	34,13	-43,01	1.269.734	-63,05
Nga			-100,00	1.249.639	-13,55
Malta	96.241	547,26	-28,18	1.066.141	-10,42
Slovenia	130.965	114,33	53,69	1.050.767	8,69
Mông Cổ	51.098	-68,18	-79,11	888.533	-26,58
Ethiopia	76.582	-40,20	493,15	886.727	29,55
Panama	96.810	-29,14	-89,87	789.303	-80,14
Albania	67.124	-19,16	3,98	716.961	-10,41
Swaziland	55.004	-22,98	-58,92	656.879	-23,77
Georgia	8.316	-89,55	-90,26	646.864	53,39
Đảo British Virgin	298.908			642.977	305,20
Síp	81.983	358,47	51,41	585.286	-56,35
Djibouti				578.881	
Qatar	45.575	-60,63	-18,95	545.236	87,71
Kuwait	39.761	-27,98	-10,84	473.184	-44,85
Uzbekistan	37.326	571,69	806,41	408.102	1.960,39
Afganistan				331.311	2.800,64
Nigeria	5.335	-96,90	-87,67	278.032	254,52

Thị trường	Tháng 8/2023			8 tháng 2023	
	Trị giá (bảng Anh)	So với T7/2023 (%)	So với T8/2022 (%)	Trị giá (bảng Anh)	So với 8T/2022 (%)
Antarctica				274.254	
Ma Cao (Trung Quốc)	5.986	-83,00	-89,55	273.378	-60,58
Paraguay	30.426	-41,20	61,64	266.654	-48,36
Haiti	26.041	-42,97	68,35	255.354	-42,06
Cameroon	1.339	-91,58		159.089	1.580,64
Iceland	22.549	407,97	238,47	139.125	53,07
Armenia	20.731	240,86	-68,48	100.484	-40,56

(Nguồn: tính toán từ dữ liệu [www.uktradeinfo.com](http://www.uktradeinfo.com))

### 3. Tình hình, xu hướng thị trường và thương mại dệt may của Vương quốc Anh

#### 3.1. Xu hướng thị trường Vương quốc Anh

Hàng dệt may được sản xuất ở Vương quốc Anh từng được xếp hàng đầu thế giới vào cuối thế kỷ 18 trong cuộc Cách mạng Công nghiệp, các nhà máy bông là nơi sử dụng lao động lớn trên khắp miền bắc Vương quốc Anh. Nhưng sự suy giảm nhanh chóng diễn ra kể từ cuối thế kỷ trước khi cạnh tranh toàn cầu, gia công và gia công đã làm giảm năng lực của ngành dệt may nội địa.

Hiện nay, ngoài gặp khó khăn về năng lượng, nguyên liệu thô và nguồn cung ứng, ngành dệt may của Vương quốc Anh còn phải đối mặt với yếu tố bất lợi khác là lạm phát cao khiến chi tiêu của người tiêu dùng giảm. Quần áo và giày dép không còn là ưu tiên hàng đầu của người tiêu dùng. Theo đó, không chỉ ngành sản xuất dệt may của Vương quốc Anh gặp khó khăn mà



hoạt động xuất khẩu dệt may từ các nguồn cung, trong đó có Việt Nam, sang Vương quốc Anh cũng bị ảnh hưởng.

Tuy nhiên, theo số liệu mới nhất từ Liên Hợp Quốc, dân số của Vương quốc Anh tính đến ngày 24/03/2023 là 68.693.383 người, chiếm 0,86% dân số thế giới, đứng thứ 21 trên thế giới trong bảng xếp hạng dân số các nước và vùng lãnh thổ. Dân số Vương quốc Anh năm 2022 tăng 290.799 người so với dân số 68.353.709 người năm trước đó. Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên năm 2022 là dương vì số người sinh nhiều hơn tình trạng di cư dân tăng. Năm 2023, dân số của Vương quốc Anh dự kiến sẽ tăng 268.022 người và đạt 68.894.940 người vào đầu năm 2024. Gia tăng dân số tự nhiên được dự báo là dương. Nếu tình trạng di cư vẫn ở mức độ như năm trước, dân số sẽ tăng 207.335 người. Những yếu tố này sẽ thúc đẩy nhu cầu về quần áo và đồ đạc trong nhà. Bởi vậy, kết hợp với việc các lễ hội lớn tập trung dịp cuối năm, tiêu dùng về hàng dệt may tại Vương quốc Anh dự báo sẽ tăng dần từ cuối năm 2023.

Ngoài ra, ngành thời trang đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy thị trường dệt may phát triển, với xu hướng thời trang luôn thay đổi và nhu cầu về thời trang nhanh. Hiện, ngành dệt may đang trải qua một cuộc cách mạng công nghệ, bao gồm những đổi mới như dệt may thông minh, in kỹ thuật số và in 3D. Đồng thời, khi mối quan tâm về môi trường ngày càng tăng, người tiêu dùng sẽ lựa chọn các sản phẩm dệt may bền vững và thân thiện với môi trường, điều này thúc đẩy sự phát triển của các vật liệu và quy trình sản xuất mới ưu tiên tính bền vững môi trường.

### ***3.2. Nhập khẩu dệt may của Vương quốc Anh***

Nhập khẩu các mặt hàng dệt may của Vương quốc Anh vẫn tiếp tục xu hướng giảm. Tính toán từ dữ liệu [www.uktradeinfo.com](http://www.uktradeinfo.com), kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng dệt may của Vương quốc Anh trong tháng 8/2023 giảm 10,02% so với tháng 8/2022, đạt gần 1,63 tỷ bảng Anh, đưa tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng của Vương quốc Anh 8 tháng đầu năm 2023 lên 11,63 tỷ bảng Anh, vẫn giảm 9,78% so với cùng kỳ năm ngoái. Nhập khẩu cả 3 mã hàng 61, 62 và 63 đều giảm.

- Nhóm hàng mã HS 61 là nhóm hàng có trị giá nhập khẩu cao nhất trong 8 tháng đầu năm 2023 của Vương quốc Anh, chiếm 49,92% tổng trị giá

nhập khẩu nhóm hàng HS 61, đạt 5,8 tỷ bảng Anh, giảm 12,66% so với 8 tháng đầu năm 2022. Trong đó:

+ Các loại áo phông, áo may ô và các loại áo vest khác, dệt kim hoặc móc có mã HS 6109 được nhập nhiều nhất, chiếm 22,64% trị giá nhập khẩu nhóm hàng HS 61, đạt 1,3 tỷ bảng Anh, giảm 6,5% so với cùng kỳ năm trước.

+ Các loại áo sơ mi, áo chui đầu, áo len chui đầu, áo ghi lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc (không bao gồm áo ghi lê bông) có mã HS 6110 là chủng hàng được nhập nhiều thứ hai, chiếm 20,7% trị giá nhập khẩu nhóm hàng HS 61, đạt 1,2 tỷ bảng Anh, giảm 14,81% so với cùng kỳ 8 tháng đầu năm 2022.

- Kim ngạch nhập khẩu các sản phẩm dệt may thuộc nhóm hàng mã HS 62 (Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc) chiếm 43,3% tổng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng dệt may của Vương quốc Anh trong 8 tháng đầu năm 2023, giảm 6,67% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó:

+ Các bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo khoác, áo khoác cộc tay, váy, chân váy, váy xẻ tà, quần dài, quần yếm có dây đeo và yếm, quần ống chèn và quần có mã HS 6204 có trị giá nhập khẩu cao nhất trong nhóm hàng mã HS 62, chiếm 33,29%, đạt xấp xỉ 1,68 tỷ bảng Anh, giảm 8,45% so với 8 tháng đầu năm 2022.

+ Chủng hàng com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dành cho nam giới hoặc trẻ có mã HS 6203 có trị giá nhập khẩu cao thứ hai, chiếm 19,86%, đạt 1 tỷ bảng Anh, giảm 4,67% so với cùng kỳ năm trước.

**Bảng 4: Một số chủng hàng dệt may nhập khẩu từ các nguồn cung của Vương quốc Anh trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2023**

Mã HS	Mô tả HS	Tháng 8/2023			8 tháng 2023	
		Trị giá (triệu bảng Anh)	So với T7/2023 (%)	So với T8/2022 (%)	Trị giá (triệu bảng Anh)	So với 8T/2022 (%)
	<b>HÀNG DỆT, MAY</b>	<b>1.628,3</b>	<b>18,69</b>	<b>-10,02</b>	<b>11.627,7</b>	<b>-9,78</b>

Mã HS	Mô tả HS	Tháng 8/2023			8 tháng 2023	
		Trị giá (triệu bảng Anh)	So với T7/2023 (%)	So với T8/2022 (%)	Trị giá (triệu bảng Anh)	So với 8T/2022 (%)
61	<i>Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc</i>	869,3	22,44	-8,48	5.804,9	-12,66
6101	Áo khoác nam hoặc trẻ em trai, áo khoác xe hơi, áo choàng, áo choàng, anoraks, bao gồm. áo khoác trượt tuyết, áo gió, áo khoác gió và các sản phẩm,...	15,3	39,21	0,51	85,8	-17,68
6102	Áo khoác ngoài dành cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, áo khoác đi xe, áo choàng, áo choàng, mũ trùm đầu, bao gồm cả. áo khoác trượt tuyết, áo gió, áo khoác,...	20,2	65,05	8,40	85,3	-21,59
6103	Bộ com lê, bộ đồng phục, áo khoác, áo khoác cộc tay, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc dành cho nam giới hoặc trẻ em trai,...	39,6	16,48	-13,19	313,8	-20,86
6104	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo khoác, áo khoác cộc tay, váy dài, chân váy, váy xê tà, quần dài, quần yếm có dây đeo và yếm, quần ống	126,8	24,92	-10,31	891,0	-16,50

Mã HS	Mô tả HS	Tháng 8/2023			8 tháng 2023	
		Trị giá (triệu bảng Anh)	So với T7/2023 (%)	So với T8/2022 (%)	Trị giá (triệu bảng Anh)	So với 8T/2022 (%)
	chăn và quần,...					
6105	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai dệt kim hoặc móc (không bao gồm áo ngủ, áo phông, áo may ô và các loại áo vest khác)	32,1	-14,50	-28,12	313,6	-3,30
6106	Áo choàng, áo sơ mi và sơ mi-blouse dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc (không bao gồm áo phông và áo vest)	12,0	0,71	-21,53	93,5	-20,27
6107	Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng mặc trong nhà và các mặt hàng tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim,...	30,1	17,06	-16,38	182,8	-13,77
6108	Quần lót, váy lót, quần sịp, quần lót, váy ngủ, bộ pyjama, négligés, áo choàng tắm, áo choàng mặc trong nhà, áo mặc trong nhà và các sản phẩm tương,...	42,7	31,92	-13,61	270,7	-17,29
6109	Áo phông, áo may ô và các loại áo vest khác, dệt kim hoặc móc	149,5	1,94	-10,74	1.314,1	-6,50

Mã HS	Mô tả HS	Tháng 8/2023			8 tháng 2023	
		Trị giá (triệu bảng Anh)	So với T7/2023 (%)	So với T8/2022 (%)	Trị giá (triệu bảng Anh)	So với 8T/2022 (%)
6110	Áo sơ mi, áo chui đầu, áo len chui đầu, áo ghi lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc (không bao gồm áo ghi lê bông)	247,4	41,90	-4,13	1.201,5	-14,81
6111	Quần áo và phụ kiện quần áo trẻ em, dệt kim hoặc móc (không bao gồm mũ)	36,8	21,40	-7,99	241,0	-17,09
6112	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và đồ bơi, dệt kim hoặc móc	14,4	14,12	-8,35	167,8	-13,83
6113	Hàng may mặc, dệt kim hoặc móc, tráng cao su hoặc ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng chất dẻo hoặc các vật liệu khác (không bao gồm quần áo trẻ em và...)	5,2	134,60	35,27	29,1	-32,06
6114	Quần áo đặc biệt dùng cho mục đích chuyên nghiệp, thể thao hoặc các mục đích khác, dệt kim hoặc móc	22,5	25,49	-7,41	172,4	-10,52

Mã HS	Mô tả HS	Tháng 8/2023			8 tháng 2023	
		Trị giá (triệu bảng Anh)	So với T7/2023 (%)	So với T8/2022 (%)	Trị giá (triệu bảng Anh)	So với 8T/2022 (%)
6115	Quần lót, quần bó, vớ, vớ và hàng dệt kim khác, bao gồm. hàng dệt kim nén có chia độ [ví dụ: vớ dành cho người bị giãn tĩnh mạch] và giày dép không,...	56,8	18,40	2,56	354,1	0,95
6116	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay hở ngón, dệt kim hoặc móc (trừ loại dùng cho trẻ sơ sinh)	13,2	35,34	-8,81	75,6	-13,49
6117	Phụ kiện quần áo may sẵn, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của phụ kiện quần áo	4,5	153,07	7,45	12,8	-5,75
<b>62</b>	<b><i>Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc</i></b>	<b>649,7</b>	<b>16,01</b>	<b>-13,14</b>	<b>5.035,3</b>	<b>-6,67</b>
6201	Áo khoác nam hoặc trẻ em trai, áo khoác xe hơi, áo choàng, áo choàng, anoraks, bao gồm. áo khoác trượt tuyết, áo khoác gió, áo khoác gió và các sản,...	64,5	41,90	-4,76	313,9	-8,61

Mã HS	Mô tả HS	Tháng 8/2023			8 tháng 2023	
		Trị giá (triệu bảng Anh)	So với T7/2023 (%)	So với T8/2022 (%)	Trị giá (triệu bảng Anh)	So với 8T/2022 (%)
6202	Áo khoác ngoài dành cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, áo khoác đi xe, áo choàng, áo choàng, mũ trùm đầu, bao gồm cả. áo khoác trượt tuyết, áo khoác gió,,...	79,3	55,22	-4,71	338,0	-7,46
6203	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dành cho nam giới hoặc trẻ,...	110,7	7,65	-18,96	1.000,1	-4,67
6204	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo khoác, áo khoác cộc tay, váy, chân váy, váy xẻ tà, quần dài, quần yếm có dây đeo và yếm, quần ống chèn và quần,...	179,5	6,58	-18,85	1.676,0	-8,45
6205	Áo sơ mi nam hoặc trẻ em trai (không bao gồm áo dệt kim hoặc móc, áo ngủ, áo may ô và các loại áo vest khác)	41,6	1,08	-4,80	330,7	9,65
6206	Áo cánh, áo sơ mi và áo sơ mi kiểu nam hoặc trẻ em gái (không bao gồm dệt kim hoặc móc và áo	39,8	11,72	-15,97	330,8	-13,72

Mã HS	Mô tả HS	Tháng 8/2023			8 tháng 2023	
		Trị giá (triệu bảng Anh)	So với T7/2023 (%)	So với T8/2022 (%)	Trị giá (triệu bảng Anh)	So với 8T/2022 (%)
	vest)					
6207	Áo chèn nam giới hoặc trẻ em trai và các loại áo vest, quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ đồ ngủ, áo choàng tắm, áo choàng mặc trong nhà và các mặt hàng,...	3,9	38,46	-9,84	23,2	-19,61
6208	Áo chèn của phụ nữ hoặc trẻ em gái và các loại áo vest, quần lợt khe, váy lót, quần sịp, quần lót, váy ngủ, bộ pyjama, négligés, áo choàng tắm, áo,...	9,4	28,34	-23,02	67,5	-15,57
6209	Quần áo trẻ em và phụ kiện quần áo bằng vật liệu dệt (không bao gồm dệt kim hoặc móc và mũ)	8,7	28,28	-13,89	62,1	-1,75
6210	Quần áo làm từ ni hoặc sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; quần áo bằng vải dệt, được tráng hoặc ngâm tẩm cao su,...	35,9	31,91	-1,79	231,6	-4,70
6211	Bộ đồ thể thao, bộ đồ trượt tuyết, đồ bơi và các sản phẩm may mặc khác	33,4	-3,78	-12,00	336,0	-0,09



Mã HS	Mô tả HS	Tháng 8/2023			8 tháng 2023	
		Trị giá (triệu bảng Anh)	So với T7/2023 (%)	So với T8/2022 (%)	Trị giá (triệu bảng Anh)	So với 8T/2022 (%)
	(không bao gồm dệt kim hoặc móc)					
6212	Áo ngực, nịt bụng, áo nịt ngực, nẹp, dây treo, nịt tất và các mặt hàng tương tự và các bộ phận của chúng, bằng tất cả các loại vật liệu dệt, có hoặc,...	28,0	13,73	-12,92	237,4	-15,58
6213	Khăn tay, không có cạnh nào vượt quá 60 cm (không bao gồm dệt kim hoặc móc)	0,2	-31,08	-56,36	2,4	-4,08
6214	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng cổ, khăn trùm đầu, mạng che mặt và các sản phẩm tương tự (không bao gồm dệt kim hoặc móc)	10,9	22,90	5,90	60,0	5,27
6215	Cà vạt, nơ và cà vạt bằng vật liệu dệt (không bao gồm dệt kim hoặc móc)	1,6	-1,19	-22,25	12,2	-4,32
6216	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay hở ngón, bằng tất cả các loại vật liệu dệt (không bao gồm dệt kim hoặc móc và dùng cho trẻ sơ sinh)	2,4	81,84	10,00	13,3	-19,71

Mã HS	Mô tả HS	Tháng 8/2023			8 tháng 2023	
		Trị giá (triệu bảng Anh)	So với T7/2023 (%)	So với T8/2022 (%)	Trị giá (triệu bảng Anh)	So với 8T/2022 (%)
63	<i>Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn</i>	109,3	7,37	-2,14	787,5	-7,09
6301	Chăn và thảm du lịch bằng tất cả các loại vật liệu dệt (không bao gồm khăn trải bàn, khăn trải giường và các sản phẩm của bộ đồ giường và đồ trang,...	16,1	29,41	45,69	85,2	16,98
6302	Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn lau nhà vệ sinh và khăn lau nhà bếp bằng tất cả các loại vật liệu dệt (không bao gồm khăn trải sàn, khăn lau,...	68,6	2,56	-11,52	511,8	-10,73
6303	Rèm cửa, bao gồm. màn và rèm nội thất; diềm màn hoặc diềm giường bằng tất cả các loại vật liệu dệt (không bao gồm mái hiên và tấm che nắng)	15,7	6,82	11,20	128,7	1,87
6304	Các mặt hàng trang trí nội thất, bằng tất cả các loại vật liệu dệt (không bao gồm chăn và thảm	8,9	14,41	-1,21	61,8	-17,78

Mã HS	Mô tả HS	Tháng 8/2023			8 tháng 2023	
		Trị giá (triệu bảng Anh)	So với T7/2023 (%)	So với T8/2022 (%)	Trị giá (triệu bảng Anh)	So với 8T/2022 (%)
	du lịch, khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn lau, ...					

*Nguồn: tính toán từ dữ liệu [www.uktradeinfo.com](http://www.uktradeinfo.com)*

- Kim ngạch nhập khẩu các sản phẩm dệt may thuộc nhóm HS 63 có trị giá nhập khẩu thấp nhất, chỉ chiếm 6,77% tổng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng dệt may của Vương quốc Anh 8 tháng đầu năm 2023, đạt 787,5 triệu bảng Anh, giảm 7,09% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong đó, các loại khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn lau nhà vệ sinh và khăn lau nhà bếp bằng tất cả các loại vật liệu dệt (không bao gồm khăn trải sàn, khăn lau, ... phân mã HS 6302 là chủng hàng có trị giá nhập khẩu cao nhất trong nhóm hàng mã HS 63, nhưng cũng chỉ đạt 511,8 triệu bảng Anh, giảm 10,73% so với 8 tháng đầu năm 2022.

## **II. Các quy định, chính sách liên quan đến ngành hàng dệt may trong UKVFTA**

### ***Tiêu chí xác định sản phẩm quần áo trẻ em được miễn thuế VAT tại Vương quốc Anh***

Sản phẩm định nghĩa là quần áo trẻ em sẽ được miễn thuế VAT tại thị trường Vương quốc Anh khi đáp ứng đủ 4 điều kiện, phải:

- là một mặt hàng quần áo hoặc giày dép
- không được làm bằng lông thú
- được thiết kế dành cho trẻ nhỏ
- chỉ phù hợp với trẻ nhỏ

#### **1. Đối với điều kiện “là một mặt hàng quần áo”**

Hầu hết các mặt hàng quần áo trẻ em, chẳng hạn như mũ lưỡi trai, giày bột và áo khoác matinee, có thể được nhận biết rõ ràng là quần áo, nhưng

những mặt hàng ít rõ ràng hơn sau đây cũng được coi là “các mặt hàng quần áo”:

- yếm, kể cả yếm nhựa có khay cong ở chân đế
- áo mưa có mũ trùm đầu cho xe đẩy, miễn là phù hợp để bé mặc làm áo mưa khi ra khỏi xe đẩy
- tã lót (và lót tã) — cả dùng một lần và tái sử dụng — miễn là chúng “được giữ lại để bán” chỉ được sử dụng cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ
- khăn choàng của trẻ sơ sinh, miễn là chúng được thiết kế và giữ nguyên như vậy
- quần áo ngủ có đệm, có cấu trúc tương tự như túi ngủ, nhưng được định hình ở cổ và nách hoặc có tay áo hoặc chân
- khăn choàng tắm được thiết kế có mũ trùm đầu hoặc tay áo để em bé có thể được quấn trong đó như một loại quần áo

Tuy nhiên, những thứ sau đây không được coi là quần áo và được xếp hạng tiêu chuẩn:

- tấm phủ xe đẩy và xe đẩy không được thiết kế để làm áo mưa bên ngoài xe đẩy hoặc ghế
- tã lót dùng một lần được bán ở dạng cuộn liên tục để cắt từng chiếc tã lót
- khăn choàng 'mẹ và bé' dùng để quấn quanh cả mẹ và con
- túi ngủ không được thiết kế có lỗ ở cổ, lỗ ở tay, tay áo hoặc chân

## **2. Đối với điều kiện “được thiết kế dành cho trẻ nhỏ”**

Sau khi sản phẩm được đánh giá là quần áo và không được làm bằng lông thú, sản phẩm dệt may phải được xác định xem có được thiết kế dành cho trẻ nhỏ hay không.

Việc này thường được thực hiện trên cơ sở số đo vật lý của sản phẩm đó hoặc dựa trên kích thước cơ thể của trẻ em ước lượng thiết kế cho sản phẩm.

Sản phẩm sẽ được chấp nhận là quần áo thiết kế dành cho trẻ nhỏ miễn là chúng đạt hoặc nằm trong số đo được nêu trong bảng sau (các phép đo này dựa trên trẻ em dưới 14 tuổi):

**+ Bé trai:**

<b>Quần áo</b>	<b>Vòng ngực (cm)</b>	<b>Vòng ngực (inch)</b>	<b>Vòng eo (centimet )</b>	<b>Vòng eo (inch)</b>
Áo sơ mi	104cm	41,0 inch		
Hàng dệt kim	104cm	41,0 inch		
Áo khoác, áo ghi lê	109cm	43,0 inch		
Áo khoác ngoài, áo khoác ngoài	114cm	44,5 inch		
Váy đầm	không áp dụng được		không áp dụng được	
Váy*	không áp dụng được		không áp dụng được	
Quần dài, quần short*			72cm	28,5 inch
Đồ lót, đồ bơi	88cm	34,5 inch	72cm	28,5 inch
Quần áo ngủ	105cm	41,5 inch	73cm	29,0 inch

**+ Bé gái:**

<b>Quần áo</b>	<b>Vòng ngực (cm)</b>	<b>Vòng ngực (inch)</b>	<b>Vòng eo (centimet)</b>	<b>Vòng eo (inch)</b>
Áo sơ mi	105cm	41,5 inch		
Hàng dệt kim	105cm	41,5 inch		
Áo khoác, áo ghi lê	110cm	43,5 inch		
Áo khoác ngoài, áo khoác ngoài	115cm	45,0 inch		
váy đầm	98cm	39,5 inch		
Váy*			71cm	28,0 inch

Quần dài, quần short*			71cm	28,0 inch
Đồ lót, đồ bơi	89cm	35,0 inch	71cm	28,0 inch
Quần áo ngủ	106cm	42,0 inch	72cm	28,5 inch

Quần áo phải được đo trên một bề mặt phẳng, với các nếp gấp được làm phẳng, các nút (hoặc vật tương đương) được buộc chặt. Số đo vòng ngực thường phải được lấy ở độ sâu 2,5 cm (1 inch) dưới đáy lỗ khoét tay và nhân với 2. Tương tự, số đo vòng eo phải được lấy từ một bên của dây thắt lưng được buộc chặt sang bên kia và nhân với 2.

Những trang phục có dây thắt lưng co giãn phải được đo ở độ giãn tối đa. Những loại không có dây buộc có thể bị xếp hạng 0 với vòng eo bị kéo căng tối đa là 85 cm (33,5 inch) đối với bé trai và 90 cm (35,5 inch) đối với bé gái.

+ Một số sản phẩm thường được đánh giá theo các tiêu chí hoặc phép đo khác nhau. Các sản phẩm may mặc sau đây cũng được chấp nhận là được thiết kế dành cho trẻ nhỏ:

<b>Quần áo</b>	<b>Tiêu chí hoặc thước đo</b>
Áo phao	Trọng lượng cơ thể tối đa 52kgs (114lbs)
Áo ngực tuổi teen	Kích thước 34B
Quần lót, tất body, đồ bơi toàn thân	Vai đến đáy quần 70cm (27,5 inch)
Sari	422cm × 104cm (166,0 inch × 41,5 inch)
Phôi	156cm × 94cm (61,5 inch × 37,0 inch)
Quần bó	Eo-đũng-eo
Nhẹ 51cm (20,0 inch)	Nặng 56cm (22,0 inch)
Tất	Bé trai - cỡ giày 6 rưỡi bé gái hoặc unisex - cỡ giày 5 rưỡi

+ Nếu là mũ và các vật đội đầu khác: Trẻ nhỏ có đầu to tương đối so với người lớn và nhiều chiếc mũ của trẻ em sẽ vừa với người lớn. Tuy nhiên, sản phẩm vẫn có thể được miễn VAT nếu là những loại mũ (bao gồm mũ lưỡi trai và các loại mũ đội đầu khác) được thiết kế chỉ phù hợp cho trẻ nhỏ, ví dụ như mũ lưỡi trai dành cho trẻ sơ sinh, mũ đi học hoặc nếu chúng rõ ràng là “được bán” cho trẻ nhỏ.